

Chương 8: Quản trị tài chính (phần 2)

1. Vai trò của giám đốc tài chính
2. Các mục tiêu tài chính
3. Nhu cầu ngân quỹ
4. Tăng vốn cổ phần và vay nợ
5. Chiến lược huy động và tài trợ vốn cho doanh nghiệp

1. Vai trò của giám đốc tài chính

1. Đảm bảo cho cty có đủ tiền để thanh toán các món nợ đến hạn
2. Đảm bảo có đủ nguồn ngân quỹ để Cty có thể tận dụng mọi cơ hội tốt trong kinh doanh
3. Sử dụng nguồn ngân quỹ của Cty để làm ra lợi nhuận
4. Duy trì một kết cấu hợp lí nhất giữa tài sản dài hạn và ngắn hạn
5. Chịu trách nhiệm tiến hành các phân tích tài chính
6. Lập các kế hoạch tài chính của Cty
7. Sử dụng ngân sách và các kĩ thuật khác để hoạch định và kiểm soát các hoạt động của Cty

2. Các mục tiêu tài chính

1. Tối đa hoá lợi nhuận của các cổ đông
2. Dự tính đầy đủ mọi rủi ro và khả năng hoàn vốn

3. Nhu cầu về nguồn ngân quỹ

1. Nguồn ngân quỹ ngắn hạn - là những nguồn tín dụng có thời hạn hoàn trả trong vòng 1 năm
2. Nguồn ngân quỹ dài hạn – là những nguồn tín dụng có thời hạn thanh toán trên 1 năm
3. Nguồn ngân quỹ ngắn hạn thường tài trợ cho các loại tài sản ngắn hạn như: hàng hoá tồn kho (nguyên vật liệu và các vật tư), khoản phải thu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
4. Nguồn ngân quỹ dài hạn thường tài trợ để mua quyền sử dụng đất đai, nhà xưởng, máy móc và mua những tài sản này không phải để bán mà để sử dụng trong hoạt động kinh doanh lâu dài

5. việc huy động nguồn ngân quỹ còn phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- **Tình hình biến động của thị trường vốn và tiền tệ:** vd, nếu tỷ lệ lãi suất tín dụng dài hạn cao và có thể hy vọng nó sẽ sớm giảm xuống thì Cty có thể vay nợ ngắn hạn tài trợ cho các nhu cầu dài hạn. Cty hy vọng tái tài trợ cho các nhu cầu này bằng nguồn tín dụng dài hạn trong thời gian ngắn sau đó
- **Kết cấu các nguồn ngân quỹ mà Cty đang hoạt động.** Thí dụ, nếu nguồn ngân quỹ đã có của Cty được tài trợ bằng một khoản nợ lớn, làm cho tỷ lệ nợ/vốn cao. Cty không còn cách nào khác là phải tăng vốn bằng cách huy động thêm vốn cổ phần nếu có nhu cầu
- **Thái độ của ban lãnh đạo đối với rủi ro và khả năng huy động nguồn ngân quỹ một cách nhanh chóng và sẵn sàng chấp nhận mức độ rủi ro lớn hơn.** Cty sẽ sử dụng tín dụng ngắn hạn tài trợ cho những nhu cầu vốn cố định, thường xuyên của nó, và chi phí sử dụng tín dụng ngắn hạn thấp hơn tín dụng dài hạn

4. Tăng vốn cổ phần và vay nợ

1. Tài trợ bằng vốn cổ phần

- Giảm đến mức tối thiểu những khoản tiền trả lãi do vay nợ của Cty - cải thiện khả năng của Cty chống lại sự ế ẩm và sự thua lỗ
- Tối đa hoá sử dụng vốn cổ phần, nâng cao vị thế tín dụng riêng của nó
- Cty không phải chia sẻ lợi nhuận với các chủ nợ - những người được nhận tiền lãi trước các chủ sở hữu

2. Tài trợ bằng vay mượn

- Mức lãi suất thường thấp hơn tỉ lệ lợi tức cổ phần, bởi các khoản vay có mức rủi ro thấp hơn đầu tư cổ phần
- Tiền trả lãi của các món nợ được khấu trừ vào thuế, trong khi đó tiền chia lợi tức cổ phần thì không được
- Dựa vào nguồn tín dụng đi vay Cty có thể tránh sự thiếu tập trung trong biểu quyết, bởi các chủ nợ không có quyền bỏ phiếu

Thời điểm thuận lợi		Thời điểm khó khăn	
không có khả năng chi trả	có khả năng chi trả cao	không có khả năng chi trả	có khả năng chi trả cao

• Vốn:				
• Những khoản vay với lãi suất 10%	-----0	300.000	----- 0	300.000
• Cổ phần thường	<u>500.000</u>	<u>200.000</u>	<u>500.000</u>	<u>200.000</u>
• Tổng số vốn	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>
• Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	160.000	160.000	20.000	20.000
• Trả lãi vay	<u>-----</u>	<u>30.000</u>	<u>-----</u>	<u>30.000</u>
• Lợi nhuận trước thuế	160.000	130.000	20.000	(10.000)
• Thuế lợi tức (40%)	<u>64.000</u>	<u>52.000</u>	<u>8.000</u>	<u>0</u>
• Lãi ròng	<u>96.000</u>	<u>78.000</u>	<u>12.000</u>	<u>(10.000)</u>
• Tỷ lệ % hoàn vốn của cổ phần	19.2%	36,0 %	2,4%	(5,0 %)

Bảng: Ảnh hưởng của khả năng hoàn vốn đối với cổ phần thường

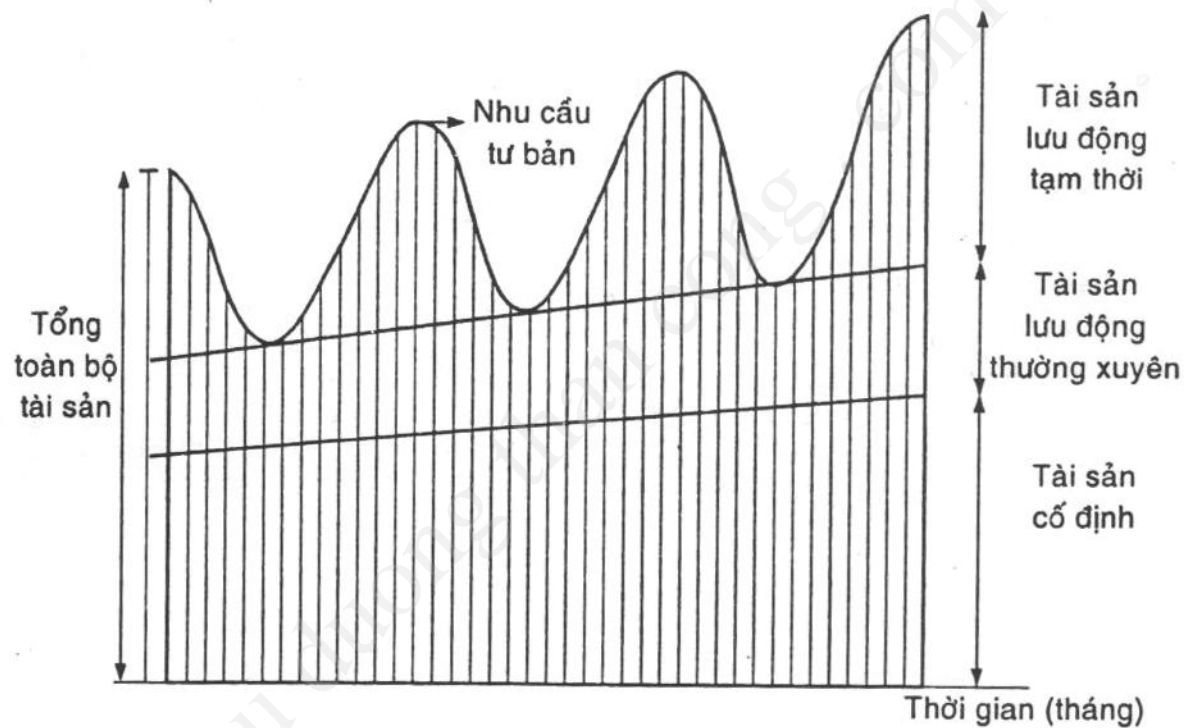
5. Chiến lược huy động và tài trợ vốn cho DN

Tài sản tạm thời và tài sản thường xuyên:

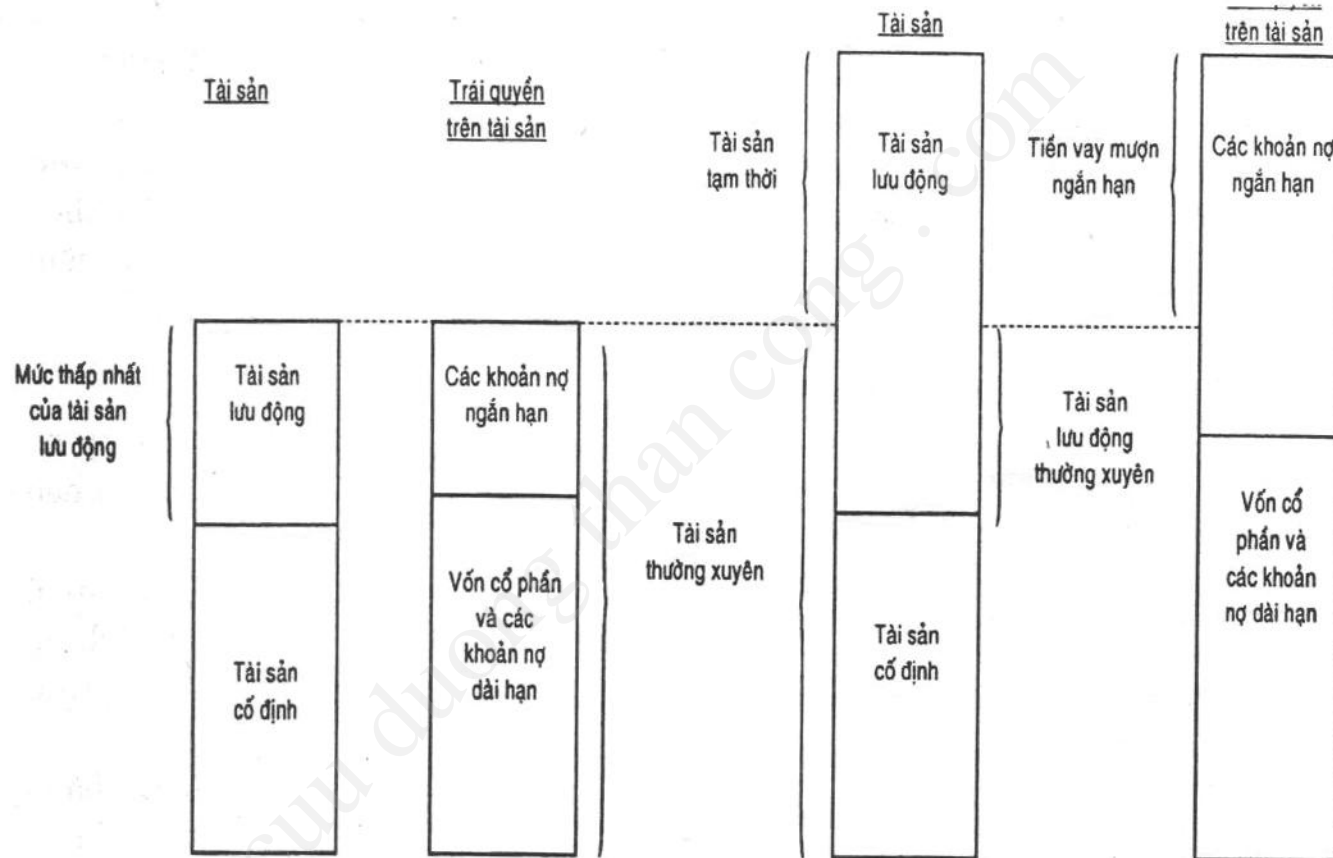
- Nhu cầu tư bản của DN bằng tổng tài sản mà DN cần phải có cho hoạt động kinh doanh
- Nhu cầu tư bản của DN giao động theo thời gian mang tính mùa vụ
- Nhu cầu tư bản biến động là hệ quả của thay đổi mang tính chu kì trong hoạt động kinh doanh của DN

Một chu kì điển hình có thể tuân theo trình tự sau:

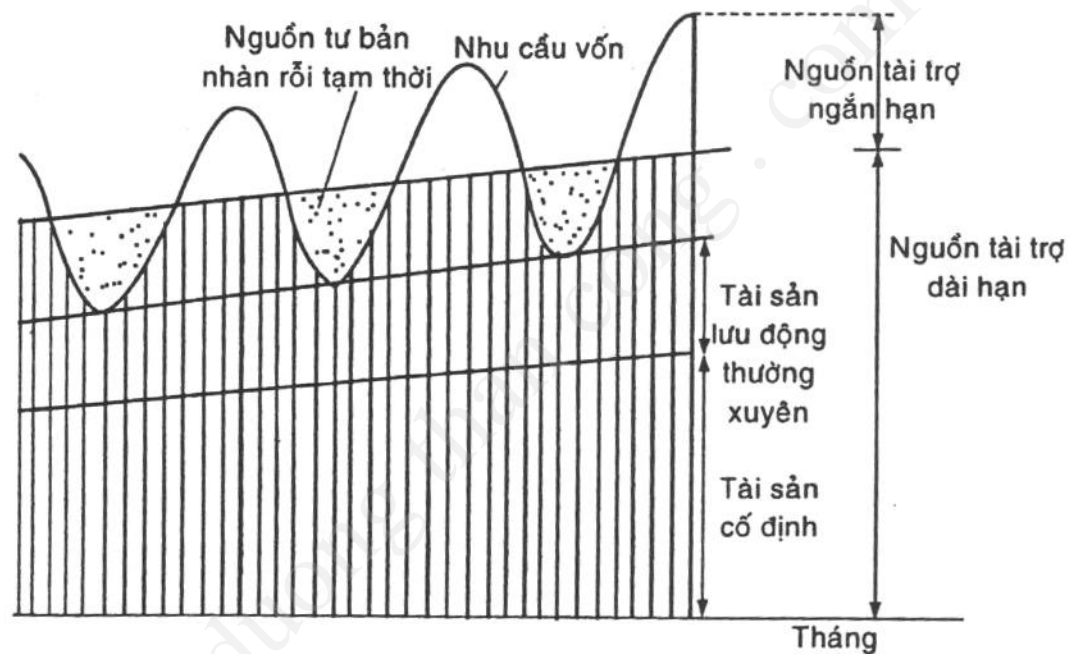
1. Trước một thời điểm bán được nhiều hàng hoá, dn tăng tốc độ sx do đó tăng thêm hh tồn kho. Bởi vậy tài sản lưu động gia tăng một cách nhanh chóng và nhu cầu tư bản cũng tăng lên
2. Trong suốt thời kì bán được nhiều hh, sx vẫn được duy trì nhưng doanh số bán cao hơn sản lượng sx ra, do đó hh tồn kho giảm nhanh chóng và khoản phải thu tăng lên nhanh chóng
3. Sau đó một thời gian tài sản nợ ổn định. Khoản phải thu giảm, nhưng bù lại các khoản thu tiền mặt từ khách hàng tăng lên
4. Lượng tiền mặt đạt tới mức cao hơn mức cầu thật sự của dn để hoạt động một cách có hiệu quả ở thời điểm này. Hơn thế nữa, tiền mặt tăng thêm chưa có nhu cầu tái đầu tư nên số dư tiền mặt có thể sử dụng để trả một số món nợ của dn. Nhu cầu tư bản lúc này ở điểm thấp nhất
5. Sau một vài tuần hay vài tháng, dn sẽ gia tăng sx và bắt đầu tăng thêm hh tồn kho một lần nữa. Nhu cầu tư bản của Cty sẽ lại tăng lên nhanh chóng, và bắt đầu một chu kì khác




Hình 22.1- Sự biến động nhu cầu tư bản và nguồn tài trợ dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp



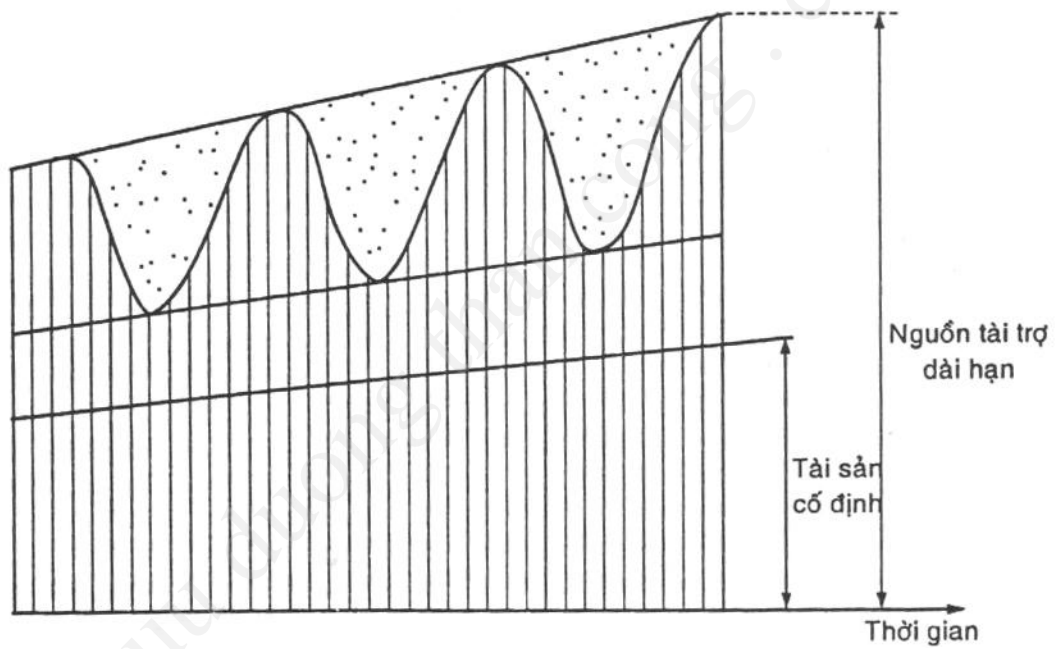
Hình 22.2. Sự tác động của chiến lược tài trợ làm cho phù hợp về thời hạn đáo hạn khi nhu cầu vốn ở mức thấp và cao nhất

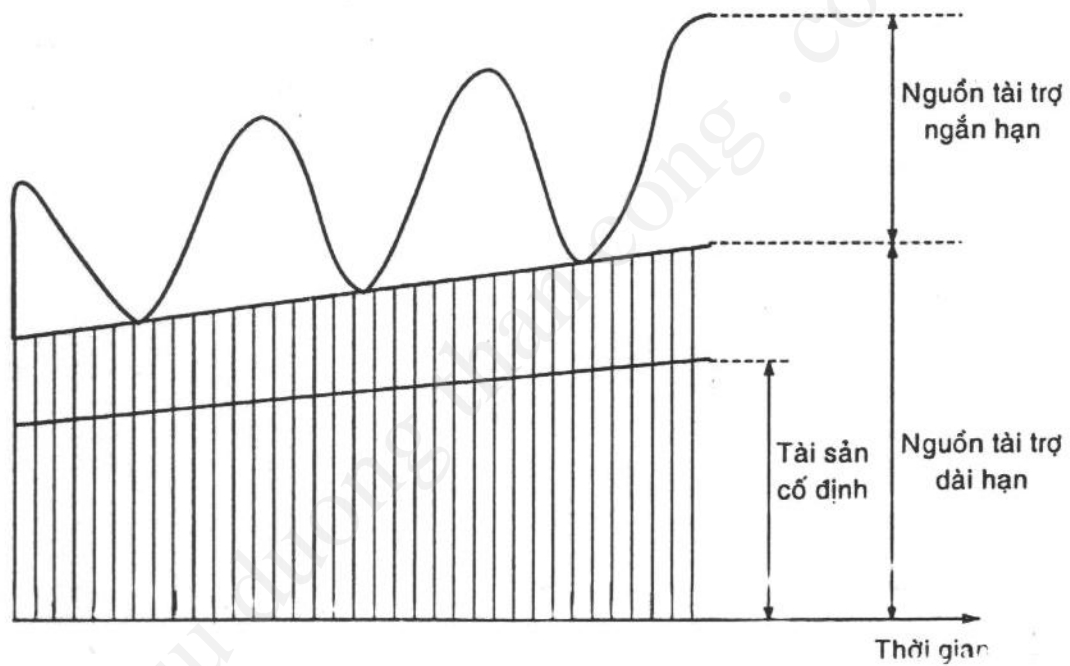


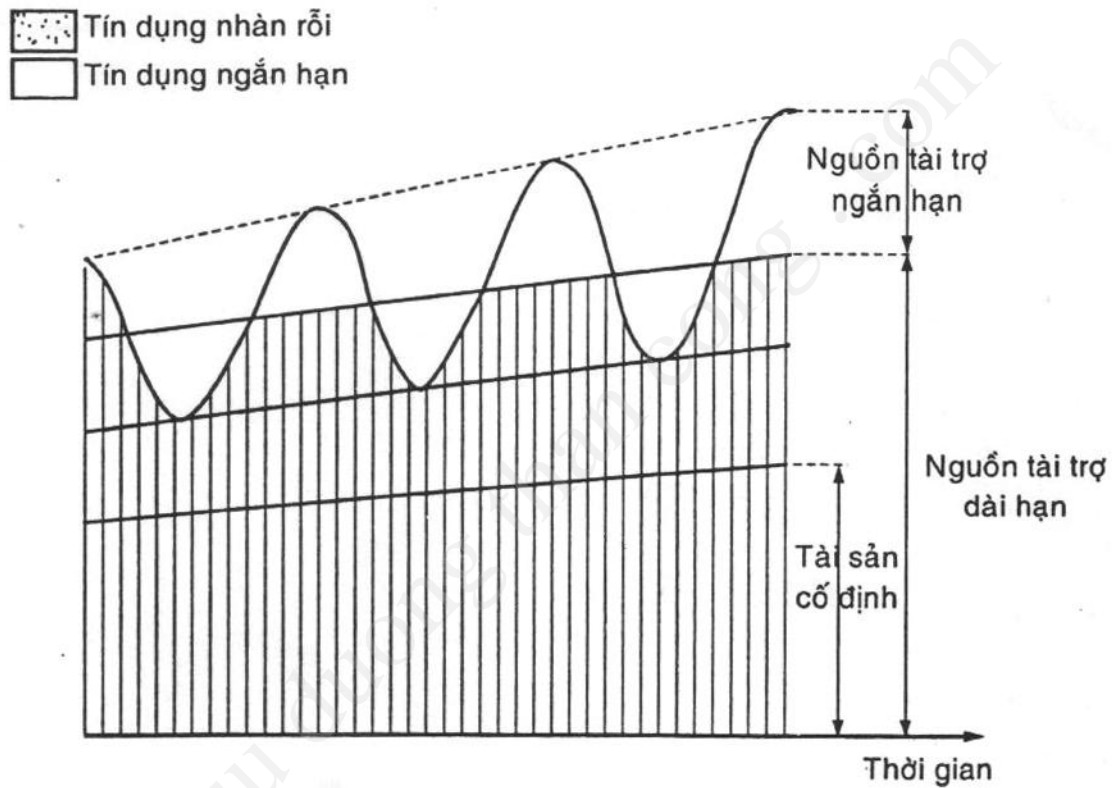
 Nguồn tài chính nhân rồi tạm thời, do không cần tới, tồn tại dưới dạng tiền mặt hay cổ phiếu

 Nguồn tài trợ ngắn hạn

Hình 22.3- Sử dụng các nguồn tài trợ dài hạn để tài trợ thường xuyên thêm một số tài sản tạm thời.







Hình 22-4: Trình bày ba chiến lược lựa chọn cho việc thiết lập một thỏa hiệp giữa tín dụng ngắn hạn và dài hạn.